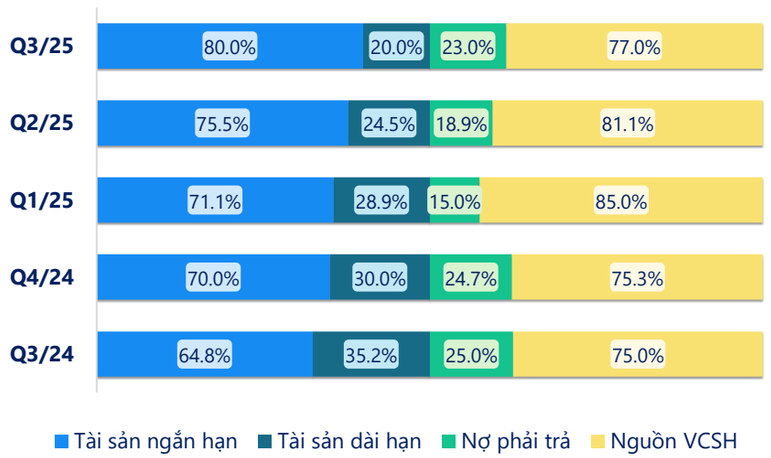
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	104,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	118,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	95,000
SL cổ phiếu LH	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,465
% sở hữu nước ngoài	15.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,740
P/E	8.0
EPS	13,047

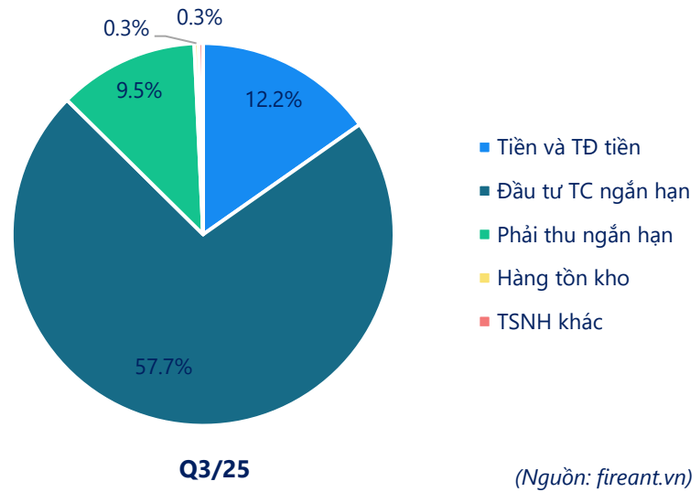
	YTD	1T	3T	6T
NCT	-9.1%	-2.1%	-3.9%	-7.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



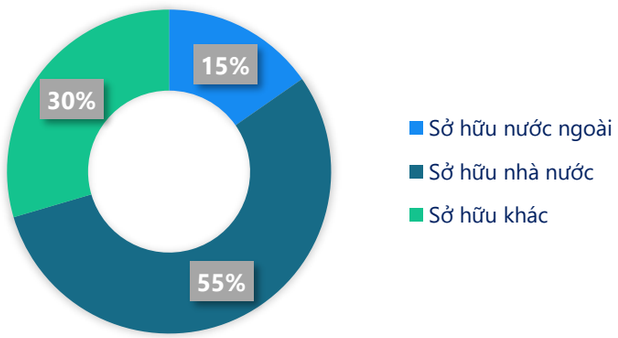
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



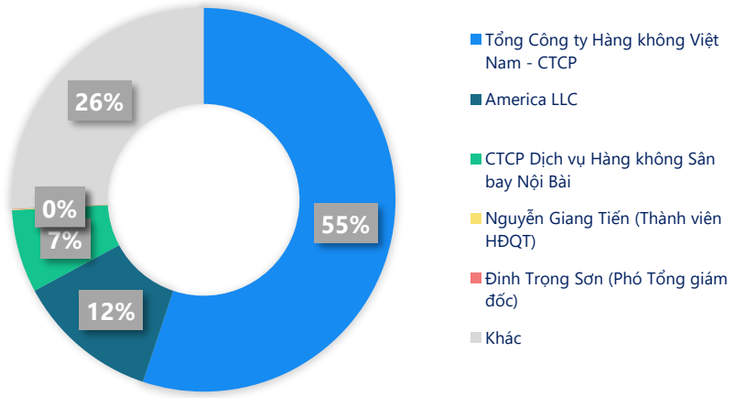
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



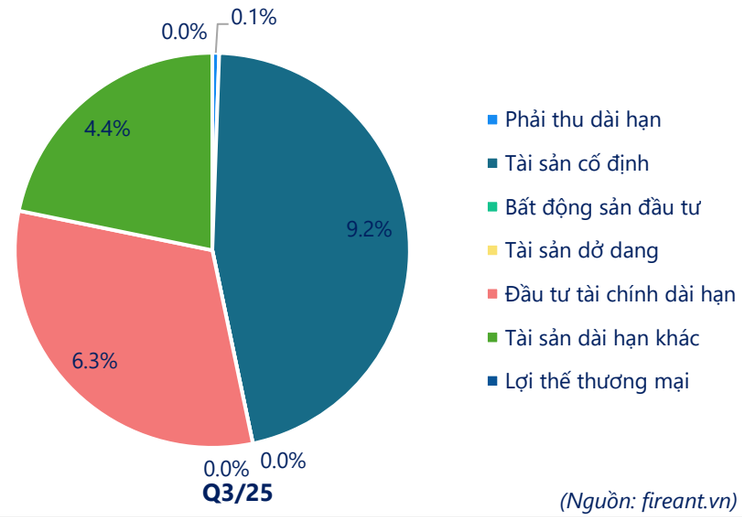
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

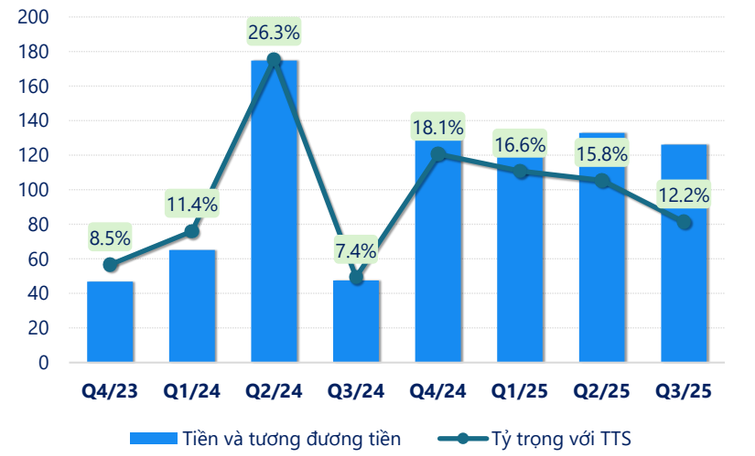


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

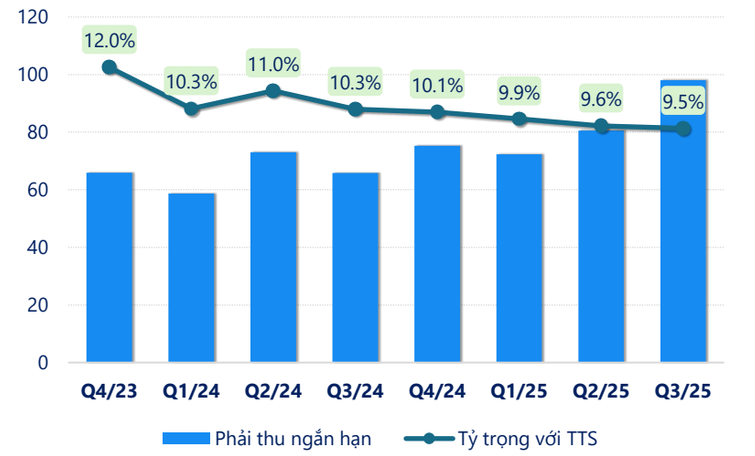
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



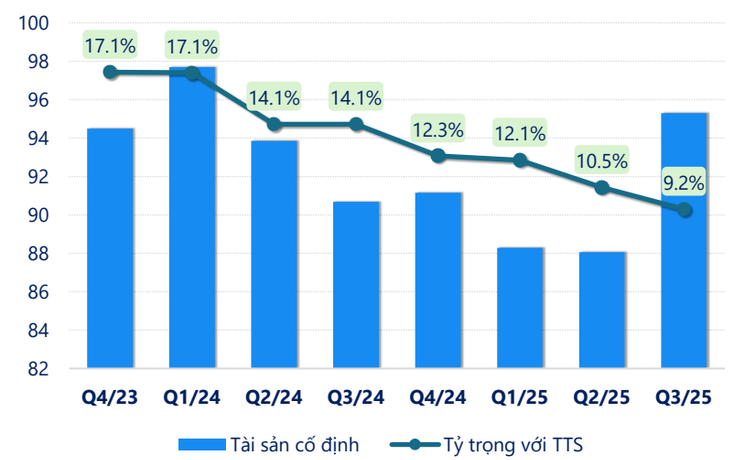
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



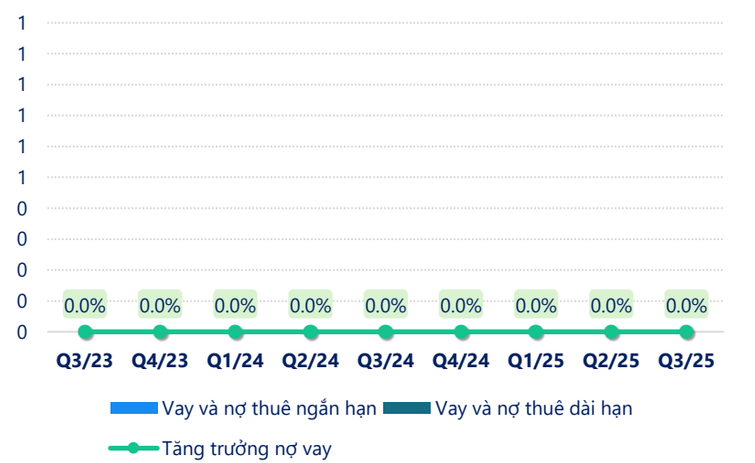
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



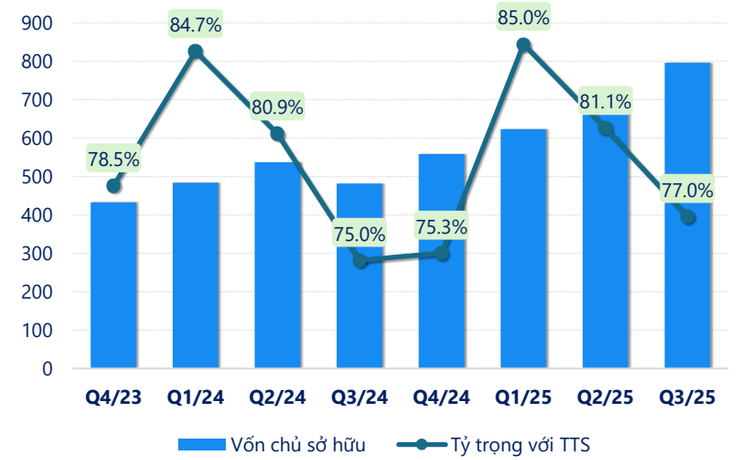
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

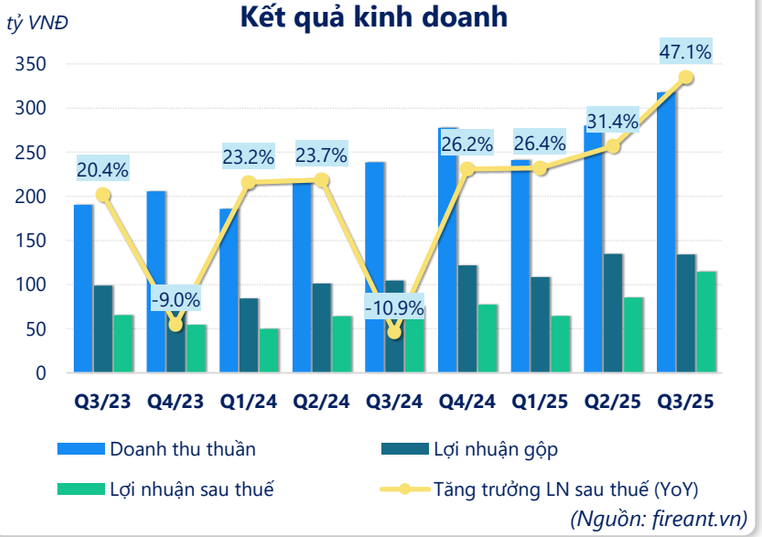
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

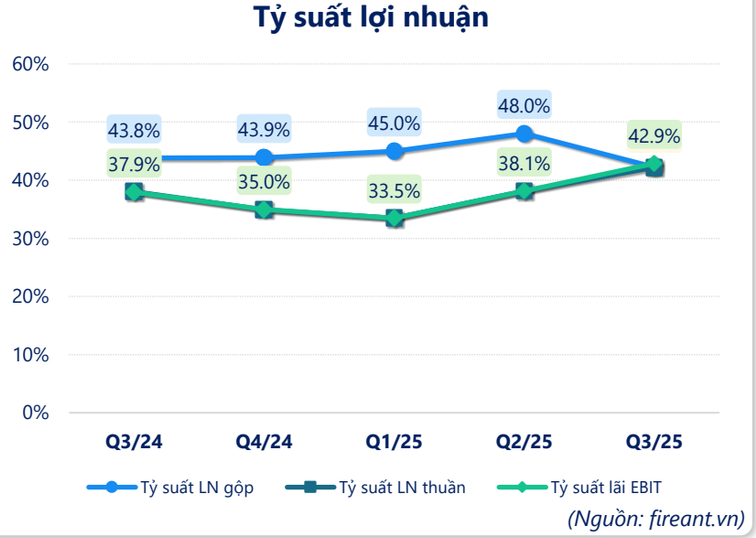
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Kết quả kinh doanh



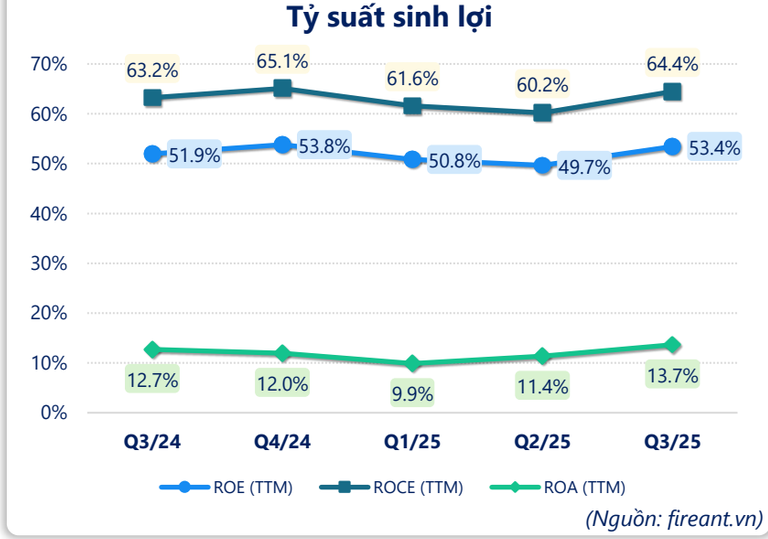
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



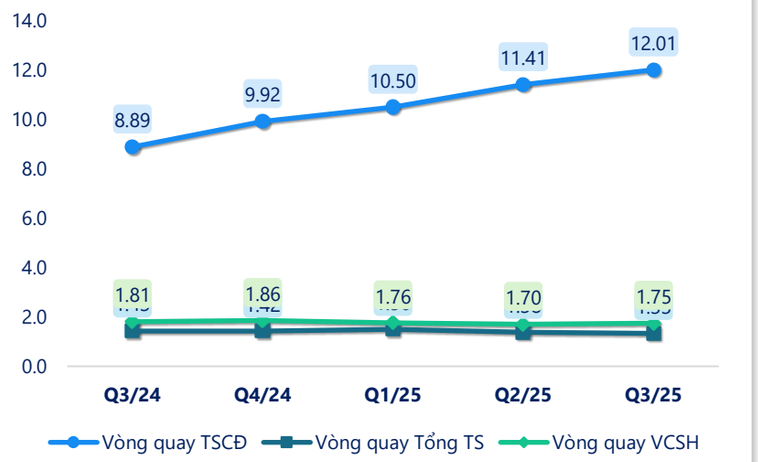
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



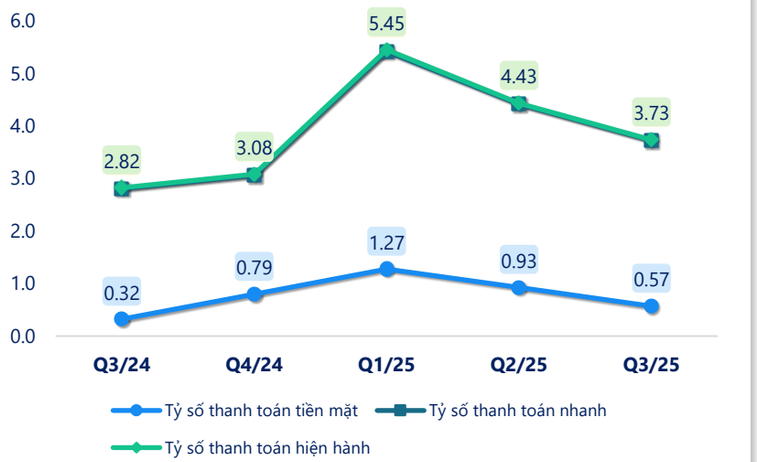
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



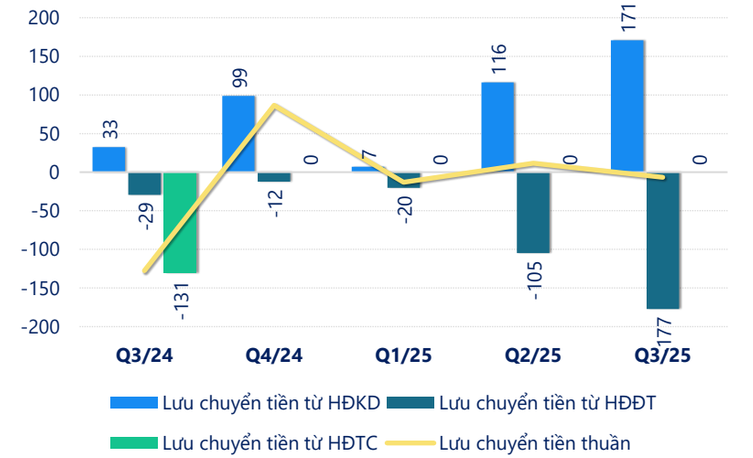
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,033**	**741**	**39.5%**
Tài sản ngắn hạn	827	519	59.4%
Tiền và tương đương tiền	126	134	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	597	306	94.8%
Phải thu ngắn hạn	98.1	74.8	31.1%
Hàng tồn kho	3.04	3.16	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	0.38	708%
Tài sản dài hạn	**206**	**222**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	1.15	1.07	7.5%
Tài sản cố định	95.3	91.2	4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**45.0**	**64.8**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	237	183	30.0%
Nợ ngắn hạn	**221**	**168**	**31.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.8	28.5	-2.4%
Nợ dài hạn	15.8	14.1	12.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**796**	**558**	**42.6%**
Vốn chủ sở hữu	**796**	**558**	**42.6%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	239	278	241	280	318
Giá vốn hàng bán	134	156	133	146	183
Lợi nhuận gộp	104	122	109	135	134
Doanh thu HĐTC	19.5	3.32	3.31	5.06	31.9
Chi phí TC	0.11	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.87	7.96	5.19	6.31	5.20
Chi phí QLDN	28.3	20.2	25.9	26.5	26.8
LN thuần từ HĐKD	90.7	96.9	80.7	107	134
Lợi nhuận khác	-0.25	0.09	0.00	-0.02	2.13
LN trước thuế	90.5	97.0	80.7	107	136
Lợi nhuận sau thuế	75.5	77.2	64.4	85.4	114
LNST của CĐ cty mẹ	75.5	77.2	64.4	85.4	114

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	98.8	7.12	116	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-12.2	-20.2	-105	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	175	47.6	134	122	133
Lưu chuyển tiền thuần	**-128**	**86.5**	**-13.1**	**11.4**	**-6.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.34	0.01	0.69	-0.22	-0.27
Tiền cuối kỳ	47.6	134	122	133	126

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic